TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-PT
Ngày 21 - 01 - 2019
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Quang Hùng

Các Thẩm phán: Ông Lê Duy Giá.

Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà: Bà Mầu Mai Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2018/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2018 về việc "tranh chấp hôn nhân gia đình". Do Bản án số: 54/2018/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện V bị kháng nghị. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phùng Văn A, sinh năm 1974, có mặt.

Địa chỉ: Thôn 3, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1977, có mặt.

Địa chỉ: Thôn 4, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phùng Văn D, sinh năm 1946 (bố anh A), có mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1944 (mẹ anh A), vắng mặt.

Đều ở địa chỉ: Thôn 5, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.3. Bà Phùng Thị F, sinh năm 1955 (mẹ chị C), vắng mặt.

3.4. Anh Phùng Việt G, sinh năm 1996, có mặt.

Đều ở địa chỉ: Thôn 4, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.5. Chị Phùng Thị H, sinh năm 1970, có mặt.

Địa chỉ: Thôn 3, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.6. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Việt K- Chủ tịch UBND huyện V. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Bình L- Phó Chủ tịch UBND huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; địa chỉ:

Thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (Văn bản ủy quyền ngày 27/9/2018), vắng mặt.

3.7. Văn phòng đăng ký đất đai Vĩnh Phúc- Chi nhánh V. Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị M- Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai Vĩnh Phúc- Chi nhánh V. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Huy N- Phó Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai Vĩnh Phúc- Chi nhánh V; địa chỉ: Thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (Văn bản ủy quyền ngày 13/8/2018), vắng mặt.

4. *Người kháng cáo*: Không;

5. *Cơ quan kháng nghị*: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01/9/2017 cùng các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa ngày 12/6/2018 anh Phùng Văn A yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị C, giải quyết về con chung, tài sản chung, công nợ và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Phùng Văn A. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phùng Văn D (bố anh A) có đơn đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Phùng Văn A. Tòa án nhân dân huyện V ra quyết định chuyển vụ án số 03/2018/QĐ-CVA ngày 12/6/2018 với lý do chuyển giải quyết theo thẩm quyền. Ngày 25/6/2018 Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ra quyết định chuyển vụ án số 02/2018/QĐST-CVA ngày 25/6/2018 với lý do Tòa án nhân dân huyện V chấp nhận yêu cầu độc lập tại phiên tòa để chuyển thẩm quyền giải quyết vụ án là không đúng quy định của pháp luật. Ngày 03/7/2018 Tòa án nhân dân huyện V đã thụ lý vụ án để giải quyết theo thẩm quyền và tại phiên tòa nguyên đơn anh Phùng Văn A trình bày: Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị C ngày 03/9/1995 trước khi cưới có tìm hiểu, cưới có đăng ký tại UBND xã B, cưới xong chị C về làm dâu và ở chung với gia đình, tình cảm vợ chồng ban đầu bình thường. Tháng 10/2011 vợ chồng sẩy ra mâu thuẫn nguyên nhân do chị C có quan hệ với người đàn ông khác anh và gia đình khuyên bảo nhưng chị C không nghe. Tính tình vợ chồng không hợp nên sẩy ra cãi nhau, tháng 11/2015 vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng và đã sống ly thân từ đó, trong thời gian anh chị sống ly thân anh có gọi chị C về nhưng chị không về, nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn với chị C.

Bị đơn chị Nguyễn Thị C trình bày: Chị thừa nhận anh A trình bày đúng về thời gian kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống và thời gian vợ chồng sống ly thân. Nhưng chị xin bổ sung thêm nguyên nhân mâu thuẫn do anh A là người khó tính, nói nhiều hay chấp vặt, tính tình vợ chồng không hợp, chị không có quan hệ trai gái. Chị và anh A đã sống ly thân từ tháng 11/2015, tháng 9/2017

chị làm đơn xin ly hôn anh A sau đó chị lại rút đơn, nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn anh A xin ly hôn chị đồng ý.

Về con chung: Anh A, chị C thừa nhận có 02 con chung là Phùng Việt P, sinh ngày 10/8/1996, Phùng Thị Hải Y, sinh ngày 11/3/2002 hiện nay đang ở với chị C. Ly hôn anh A, chị C thỏa thuận để chị C nuôi cháu Y, chị C không yêu cầu anh A phải cấp dưỡng nuôi con chung, còn cháu P hiện nay đã có vợ con nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh A, chị C khai thống nhất và nhất trí giá như Hội đồng định giá đã định giá, một chiếc ti vi nhãn hiệu SONY 42inh (đã cũ hỏng) trị giá 100.000đ; 01 chiếc tủ lạnh nhãn hiệu Panasonic trị giá 300.000đ; 01 chiếc máy giặt nhãn hiệu Panasonic trị giá 100.000đ; 01 bộ bàn ghế xa lông nan trị giá 1.000.000đ; 01 tủ gỗ ép 04 buồng (đã cũ hỏng) trị giá 50.000đ; 01 chiếc giường gỗ xoan trị giá 300.000đ; 01 bếp ga + bình và 01 bình chứa nước 1200 lít trị giá 500.000đ. Chiếc xe máy nhãn hiệu WRS biển kiểm soát 88L1- 24908 đứng tên cháu P (anh A đã bán) khoảng tháng 4/2017 được 4.000.000đ nay anh A, chị C và cháu P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị C khai có 206m^2 đất ở đã được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Phùng Văn A, 04 gian nhà xây cấp 4, 02 gian bếp, 03 gian chuồng lợn. Nguồn gốc là của ông Phùng Văn D bà Nguyễn Thị E (bố mẹ anh A) có trước khi chị lấy anh A, tháng 3/1996 bố mẹ anh A cho vợ chồng chị ra ở nhà đất trên, quá trình ở vợ chồng chị có lát lại nền nhà (lát gạch hoa), làm trần nhà (trần gỗ), ốp gạch chân tường nhà, làm phần mái 02 gian công trình phụ (lợp ploxi măng), vợ chồng chị đã nộp thuế đất ở từ khi anh A được cấp giấy chứng nhận QSDĐ (năm 1999) cho đến nay. Anh A và ông D yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên anh A chị không đồng ý, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tháng 11/2015 vợ chồng sống ly thân có 132 con rắn hổ mang phì (rắn sinh sản) do anh a quản lý trị giá 100.000.000đ, 01 con lợn nái, 01 chiếc xe máy nhãn hiệu WRS màu đỏ biển kiểm soát 88L1- 28254 đứng tên anh A. Còn 01 chỉ vàng (9999) anh A đã bán vào tết năm 2016 được khoảng 2.900.000đ, 01 chỉ vàng (9999) anh A đã bán vào tết năm 2017 được 3.227.000đ để chi tiêu tết cho anh A và các con. Toàn bộ tài sản trên đều là tài sản chung của vợ chồng nay anh A đang quản lý sử dụng. Ly hôn chị để những tài sản như đồ dùng trong gia đình, chiếc xe máy, 01 con lợn nái cho anh A sử dụng nhưng anh A phải thanh toán cho chị ½ bằng tiền. Còn nhà đất chia đôi mỗi người một nửa để chị lấy chỗ ở, yêu cầu anh A trả cho chị 01 chỉ vàng và 50.000.000đ tiền rắn.

Anh A khai: Nhà đất là của bố mẹ anh cho mượn để làm sổ bìa đỏ vay vốn Ngân hàng cho thuận tiện chứ không phải tài sản chung của vợ chồng, quá trình ở vợ chồng có sửa lại nhà và công trình phụ như chị C khai là đúng. Anh yêu cầu

hủy giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên anh, vì anh và gia đình không ai đi kê khai để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ mà do cán bộ địa chính xã tự làm. Không có 132 con rắn hổ mang phì, năm 2016 sau khi chị C bỏ đi anh có mua của ông Phùng Văn Q (chú họ) 84 con rắn dế nhỏ trị giá 18.000.000đ, anh nuôi được một thời gian sau đó rắn bị chết nên không nuôi nữa.

Chiếc xe máy nhãn hiệu WRS màu đỏ biển kiểm soát 88L1- 28254 (đứng tên anh) trị giá 17.600.000đ không phải tài sản chung của vợ chồng, vì anh vay tiền của chị Phùng Thị H (chị gái) để mua trong thời gian vợ chồng sống ly thân nên đó là tài sản riêng của anh. Hai chỉ vàng (9999) anh đã bán được 6.127.000đ để chi tiêu tết năm 2016, 2017 cho anh và các con nay không còn nữa.

Ly hôn anh xin sử dụng chiếc xe máy còn nhà đất thì trả lại cho bố mẹ anh. Những tài sản vợ chồng mua sắm được anh giao cho chị C sử dụng không yêu cầu chị C phải thanh toán chênh lệch tài sản. Con lợn nái anh cho chị C sử dụng yêu cầu chị C phải trả cho anh tiền cám anh đã bỏ ra nuôi lợn kể từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay là 17.600.000đ. Còn rắn không có, 02 chỉ vàng anh đã bán để chi tiêu vào tết năm 2016, 2017 cho anh và các con hết rồi nên không còn để thanh toán cho chị C.

Tài sản riêng: Anh A chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Anh A chị C thống nhất có nợ bà Phùng Thị F (mẹ chị C) 02 chỉ vàng (9999) và 7.000.000đ tiền mua lợn cưới cháu P. Ly hôn anh chị thỏa thuận chị C trả nợ cho bà F 02 chỉ vàng, anh A trả nợ cho bà F 7.000.000đồng.

Khoản nợ anh chị không thống nhất anh A khai: Nợ chị Phùng Thị H (chị gái anh A) 18.000.000đ vay để mua xe máy, ly hôn anh xin chịu trách nhiệm trả nợ cho chị H toàn bộ số tiền trên.

Chị C khai: Chị không thừa nhận có khoản nợ của chị H mà do anh A nhận khống.

Về đất nông nghiệp: Anh A chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Công sức: Chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những người có quyền lợi liên quan:

Bà Nguyễn Thị E và ông Phùng Văn D trình bày: Nguồn gốc diện tích đất 206m^2 là do ông bà mua của UBND xã B từ năm 1989 (theo diện gia đình đông con) trị giá 1.600.000đ, tiền mua đất là của cụ Hạ Thị R (mẹ ông đã chết năm 2012) cho. Năm 1990 ông bà xây 04 gian nhà cấp 4 chưa lợp mái, năm 1992 ông bà hoàn thiện nốt ngôi nhà và xây 02 gian bếp, 01 gian công trình phụ, 01 gian cổng (lợp mái liền nhau) làm sân. Năm 1995 anh A kết hôn với chị C sau khi cưới anh chị ở cùng với ông bà khoảng 01 năm vào nhà đất tại khu 5 thôn B. Tháng 03/1997 ông bà cho vợ chồng anh A ra ở riêng vào nhà đất trên và cho 01 chiếc xe đạp, 100kg thóc tẻ, 02 con lợn con, 02 con gà mái, 01 đôi quang thúng, 500.000đ tiền mặt, xoong nồi bát đĩa. Ông bà cho vợ chồng anh A ở nhờ vào

nhà đất trên mục đích để làm sổ bìa đỏ sau này vay vốn Ngân hàng cho rễ ràng, nếu anh chị ở với nhau thì ông bà cho anh chị mượn nhà đất, khi cho mượn không có giấy tờ gì chỉ nói bằng miệng, khi nào ông bà đòi thì phải trả lại nhà đất cho ông bà. Quá trình ở anh A chị C không xây dựng thêm được tài sản gì. Việc UBND huyện V cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho anh A là sai, vì trong sổ cái của UBND xã B hiện nay vẫn đứng tên ông là Phùng Văn D. Ông và anh A không ai đi làm thủ tục tách đất và đề nghị cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho anh A, mà do ông Nguyễn Xuân S (đã chết) cán bộ địa chính xã B cũ tự làm, nay ông yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên anh A. Còn anh A chị C làm được những tài sản gì thì chia ông bà không có ý kiến gì, nhà đất thì phải trả lại cho ông bà.

Bà Phùng Thị F trình bày: Bà là mẹ của chị Nguyễn Thị C giữa bà và anh A không có mâu thuẫn gì, nay anh A xin ly hôn chị C bà đề nghị Toà án giải quyết cho anh chị được ly hôn. Anh A chị C có hai con như anh chị trình bày là đúng, mẹ con chị C không ở cùng với bà mà đi thuê nhà ở tại thôn 4 xã B, huyện V. Tài sản chung của anh chị có những gì bà không biết, đầu năm 2015 anh A chị C cưới vợ cho con bà cho anh chị vay 200kg lợn hơi trị giá 7.000.000đ và 02 chỉ vàng (9999). Nay anh A xin ly hôn chị C yêu cầu anh A trả cho bà 7.000.000đ, chị C trả cho bà 02 chỉ vàng (9999) không yêu cầu tính lãi. Do sức khoẻ yếu bà đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt (bà F có đơn xin xét xử vắng mặt).

Anh Phùng Việt G trình bày: Anh đề nghị Tòa án giải quyết cho bố mẹ anh được ly hôn. Về tài sản của bố mẹ anh không có ý kiến gì đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, tết năm 2016, 2017 có vợ con anh và em Y về ăn tết với bố.

Về nhà đất là của ông bà nội cho bố mẹ anh, quá trình ở bố mẹ có sửa sang lại nhà như bố mẹ đã trình bày trên là đúng, ông bà nội và các bác, chú, cô có biết nhưng không ai có ý kiến gì phản đối. Về đất ở năm 1999 bố anh được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, đất cấp cho hộ gia đình trong đó có anh tuy lúc đó anh vẫn còn nhỏ (mới 03 tuổi) không có đóng góp gì vào thửa đất, nhưng hiện nay anh là thành viên trong hộ gia đình nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chiếc xe máy nhãn hiệu WRS biển kiểm soát 88L1- 24908 đứng tên anh, nhưng bố đã bán khoảng tháng 4/2017 nay anh không yêu cầu Tòa án giải quyết việc này để anh cùng bố mẹ giải quyết với nhau sau.

Đại diện UBND huyện V trình bày: Căn cứ khoản 1, Điều 2 Luật đất đai năm 1993 quy định: "Người sử dụng đất ổn định, được UBND xã, phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Căn cứ vào luật sửa đổi một số điều của Luật đất đai năm 1998. Căn cứ điểm 3, khoản 1.4 mục I Thông tư số 346/1998/TT- TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định: " Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được xét để đăng ký vào sổ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần diện tích đất như sau: Diện tích đất chuyên dùng, đất ở, các loại đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất làm muối khác đang do các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sử dụng, đã được ủy ban nhân dân cấp xã xét và xác định quyền sử dụng hợp pháp trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký đất đai".

Năm 1999 UBND xã B tiến hành hoàn thiện thủ tục hồ sơ để cấp giấy chứng nhận QSDĐ đồng loạt cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn. Quá trình xét cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho các hộ trong đó có hộ ông Phùng Văn A được thực hiện thông qua việc xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất đai xã, UBND huyện có cử cán bộ phòng địa chính, tư pháp hướng dẫn chuyên môn và theo dõi việc thẩm tra để trình lên các cấp xét duyệt, sau khi được UBND xã kết luận sẽ tiến hành công bố công khai để mọi người dân được biết và tham gia ý kiến. Tuy nhiên trong thời gian công khai ông Phùng Văn D, ông Phùng Văn A đều không có bất cứ ý kiến thắc mắc nào. Mặt khác từ năm 1999 đến nay UBND huyện không nhận được bất cứ đơn thư nào của ông A hay ông D liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với ông A. Như vậy việc UBND huyện V cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Phùng Văn A là đúng quy định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 1999. Do đó việc ông A và ông D (bố ông A) đề nghị Tòa án nhân dân huyện V hủy giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện V cấp ngày 17/5/1999 cho ông Phùng Văn A ở thôn 3, xã B tại thửa số 249, tờ bản đồ số 11, diện tích 206m^2 là không có cơ sở để xem xét giải quyết. Do bận công việc nên ông Khiêm đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt (ông L có đơn xin vắng mặt).

Đại diện Văn phòng đăng ký đất đai Vĩnh Phúc chi nhánh V ông N trình bày: Tại sổ mục kê, tờ bản đồ số 11, thửa số 429 chủ sử dụng Phùng Văn D, diện tích 206m^2 đất thổ cư. Năm 1999 UBND xã B tiến hành hoàn thiện thủ tục hồ sơ để cấp giấy chứng nhận QSDĐ hộ ông Phùng Văn A không ai có ý kiến thắc mắc gì. Căn cứ khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993 có nêu: "Người sử dụng đất ổn định, được UBND xã, phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Tại sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ lập năm 2000, số thứ tự 0484 chủ sử dụng Phùng Văn A, ngày vào sổ 17/5/1999, tờ bản đồ số 11, số thửa 429, diện tích 206m^2 nguồn gốc chuyển nhượng. Như vậy việc UBND huyện V cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Phùng Văn A là đúng quy định tại thời điểm cấp

giấy chứng nhận QSDĐ năm 1999. Do đó, việc ông Phùng Văn A yêu cầu Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Phùng Văn A tại thửa đất số 426, tờ bản đồ số 11, diện tích 206m^2 là không có cơ sở, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do bận công việc nên ông N đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt (ông L có đơn xin vắng mặt).

Chị Phùng Thị H trình bày: Chị là chị gái của anh A, khoảng tháng 02/2015 chị cho anh A vay 18.000.000đ anh A nói để mua xe máy, vì chị em ruột với nhau nên khi vay tiền hai bên không viết giấy tờ, không thoả thuận lãi suất và thời hạn trả nợ, chị cho anh A vay tiền không nói cho chị C biết. Nay anh A xin ly hôn chị C, chị yêu cầu anh A trả cho chị toàn bộ số tiền trên không yêu cầu tính lãi.

Những người làm chứng:

Anh Nguyễn Văn X trình bày: Anh là em con ông chú của chị C giữa anh và vợ chồng anh A chị C không có mâu thuẫn gì. Anh làm nghề chăn nuôi rắn, khoảng năm 2011 (ngày tháng anh không nhớ) anh A chị C có mua rắn của anh về để nuôi lấy trứng bán. Tháng 7/2014 anh A chị C có mua của anh khoảng 130 đến 140 con rắn hổ mang phì tương đương 90 kg rắn trị giá 45.000.000đ, mục đích để chăn nuôi lấy trứng và lấy thịt. Anh A chị C đã trả đủ tiền cho anh, mỗi lần anh A chị C lấy rắn thì anh có sổ theo dõi ghi chép. Thực tế anh có bán rắn cho anh A chị C về số lượng, trọng lượng và giá thành như anh trình bày trên, sau khi anh A chị C mua rắn của anh thì đều mua mồi (mua cóc) của anh về cho rắn ăn, hiện nay rắn còn hay không thì anh không rõ.

Anh Phùng Việt P trình bày: Khi bố mẹ còn ở cùng nhau gia đình có nuôi khoảng hơn 100 con rắn các loại, tháng 9/2015 anh đi bộ đội ở nhà bố mẹ vẫn nuôi rắn. Tháng 02/2017 anh ra quân đón vợ con về ở cùng với bố thì rắn vẫn còn, vợ chồng anh ở được vài tháng thì bố đuổi nên vợ chồng anh đến ở cùng mẹ, sau đó bố bán rắn hay chuyển cho ai nuôi thì anh không rõ.

Chị Nguyễn Thị Thu Z trình bày: Chị là vợ của anh P, tháng 02/2015 chị kết hôn với anh P sau đó về chung sống cùng gia đình anh P. Mâu thuẫn giữa bố mẹ như thế nào chị không rõ, bố mẹ đã sống ly thân từ năm 2015, nay bố mẹ xin ly hôn chị không có ý kiến gì. Tài sản của bố mẹ có những gì chị không biết, khi chị về chung sống cùng gia đình thì bố mẹ có nuôi rắn (nuôi bao nhiêu con chị không biết). Chị không có công sức gì đối với việc nuôi rắn, sau khi bố mẹ sống ly thân thì rắn vẫn còn do bố nuôi. Hiện nay số rắn đó ở đâu chị không biết.

Cháu Phùng Thị Hải Y trình bày: Mâu thuẫn giữa bố mẹ như thế nào cháu không rõ, cháu biết bố mẹ sống ly thân từ năm 2015, nay cháu đang ở với mẹ. Việc bố mẹ xin ly hôn đề nghị Toà án giải quyết cho bố mẹ được ly hôn và cháu xin ở với mẹ. Khi bố mẹ còn ở với nhau có nuôi rắn, nuôi bao nhiêu con trị giá

bao nhiêu tiền cháu không biết, bố mẹ sống ly thân thì bố vẫn tiếp tục nuôi rắn hiện nay số rắn đó ở đâu cháu không rõ.

Chị Phùng Thị I trình bày: Chị là hàng xóm của chị C, anh A hai bên không có mâu thuẫn gì. Khi anh A chị C chung sống với nhau có nuôi rắn, số lượng bao nhiêu và trị giá tiền chị không rõ. Anh A chị C nuôi rắn từ năm 2015 cho đến thời điểm anh chị sống ly thân thì rắn vẫn còn do anh A quản lý, hiện nay rắn còn hay không thì chị không rõ.

Chị Phùng Thị O trình bày: Chị là hàng xóm của chị C, anh A hai bên không có mâu thuẫn gì. Khi anh A chị C chung sống với nhau có nuôi rắn, số lượng bao nhiêu và trị giá tiền chị không rõ, gia đình chị có nuôi rắn nên hàng ngày chị có đi bắt cóc nhái cho rắn ăn cùng với mẹ con chị C, anh A chị C nuôi rắn từ năm 2015 cho đến khi chị C, anh A sống ly thân thì rắn vẫn còn do anh A quản lý hiện nay còn rắn hay không thì chị không rõ.

Với nội dung trên, tại bản án số: 54/2018/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện V đã căn cứ vào các Điều 33, 38, 51, 55, 59, 62, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 357 của Bộ luật dân sự; Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Điều 193 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phùng Văn A và chị Nguyễn Thị V.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị C tiếp tục nuôi dưỡng và giáo dục cháu Phùng Thị Hải Y, sinh ngày 11/3/2002 đến khi trưởng thành, chị C không yêu cầu anh A phải cấp dưỡng nuôi con chung. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản: Giao cho chị Nguyễn Thị C quản lý, sử dụng 66,6m^2 đất ở (trong đó có diện tích cổng, sân gạch, gian chăn nuôi đất chia đến đâu thì sân gạch và cổng đến đó), thửa đất số 429, tờ bản đồ số 11 tại thôn 3, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc và sở hữu 03 gian công trình phụ (gian chăn nuôi) tổng cộng trị giá là 106.150.000đ (một trăm linh sáu triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Phần diện tích đất giao cho chị C quản lý, sử dụng có ranh giới các chiều tiếp giáp: Cạnh 1-5 giáp đường đất của anh A dài 11,17m; cạnh 1-2 giáp đất của ông Trương Văn A1, bà Phùng Thị O dài 6m; cạnh 2-4 giáp đất của ông Nguyễn Văn A2 dài 10, 90m; cạnh 4-5 giáp đường bê tông dài 6m (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho anh Phùng Văn A quản lý, sử dụng 137,9m^2 đất ở (trong đó có diện tích nhà, nhà vệ sinh, sân gạch đất chia đến đâu thì sân gạch đến đó), thửa đất số 429, tờ bản đồ số 11 tại thôn 3, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc và sở hữu 04 gian nhà xây cấp 4; 02 gian bếp; 01 nhà tắm; 01 nhà vệ sinh; sân gạch, số tiền bán một

chiếc ti vi nhãn hiệu SONY 42inh; 01 chiếc tủ lạnh nhãn hiệu Panasonic; 01 chiếc máy giặt nhãn hiệu Panasonic; 01 bộ bàn ghế xa lông nan; 01 tủ gỗ ép 04 buồng; 01 chiếc giường gỗ xoan; 01 con lợn nái; 01 chiếc xe máy nhãn hiệu WAVES màu đỏ đen biển kiểm soát 88L1- 282.54; 01 bếp ga + bình; 01 bình chứa nước 1200 lít tổng cộng là 242.950.000đ (hai trăm bốn hai triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng). Anh A phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị C 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

Phần diện tích đất giao cho anh A quản lý, sử dụng có ranh giới các chiều tiếp giáp: Cạnh 6-7 giáp đường bê tông dài 11,29m; cạnh 7- 1 giáp đất của ông Trương Văn A1 dài 12,69m; cạnh 1-5 giáp đất của chị Nguyễn Thị C dài 11,17m; cạnh 5-6 giáp đường bê tông dài 11,76m (có sơ đồ kèm theo).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định của pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu của anh Phùng Văn A và ông Phùng Văn D về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 055669, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 484QSDĐ/195(HC) do UBND huyện V cấp ngày 17/5/1999 đứng tên hộ ông Phùng Văn A ở thôn 3, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Về công nợ: Giao cho anh Phùng Văn A trả nợ bà Phùng Thị F 7.000.000đ (bảy triệu đồng), trả nợ cho chị Phùng Thị H 18.000.000đ (mười tám triệu đồng). Chị Nguyễn Thị C chịu trách nhiệm trả nợ bà Phùng Thị F 02 chỉ vàng (9999).

Tài sản riêng, đất nông nghiệp, công sức: Anh A chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Phùng Văn A phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2016/0004037 ngày 09/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, anh A đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Anh Phùng Văn A phải chịu 10.297.000đ (mười triệu hai trăm chín bảy nghìn đồng) án phí giá ngạch chia tài sản.

Chị Nguyễn Thị C phải chịu 6.467.000đ (sáu triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) án phí giá ngạch chia tài sản được trừ 7.825.000đ (bảy triệu tám trăm hai mươi năm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0003904 ngày 16/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V. Chị Nguyễn Thị C được hoàn lại 1.358.000đ (một triệu ba trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Bản án còn giải quyết về án phí, quyền thi hành án, kháng cáo bản án theo quy định.

Ngày 09/11/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ban hành Quyết định số 1364/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đối với Bản án sơ thẩm số 54/2018/HNGĐ-ST ngày 11/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện V, đề nghị tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm với các lý do sau:

1. Tòa án sơ thẩm đã bác yêu cầu tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M055669 ngày 17/5/1999 mang tên hộ Phùng Văn A của anh Phùng Văn A và ông Phùng Văn D là không đúng thẩm quyền;

2. Phần tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và nghĩa vụ thi hành án chưa cụ thể, gây khó khăn cho công tác thi hành bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với kháng nghị: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm theo như hướng phân tích của kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về hình thức: Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc được ban hành trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét.

2. Về nội dung kháng nghị:

Theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản giải đáp, hướng dẫn nghiệp vụ của Tòa án nhân dân tối cao thì nguyên đơn có quyền bổ sung yêu cầu khởi kiện, bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền đưa ra yêu cầu độc lập nhưng phải được tiến hành trước thời điểm tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ. Anh A và ông D có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M055699 do UBND huyện V cấp cho anh A ngày 17/5/1999 sau khi tòa án tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nọp, tiếp cận và công khai chứng cứ, do đó tòa án sơ thẩm không thụ lý yêu cầu là đúng quy định của pháp luật. Mặt khác, khi xem xét phân chia tài sản khi ly hôn giữa anh A và chị C thấy rằng: Tòa án sơ thẩm xác định nguồn gốc đất là của gia đình anh A nhưng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh từ năm 1999, anh chị đã sử dụng ổn định, lâu dài và xây dựng tài sản trên đất nên đã xác định đây là tài sản chung của vợ chồng nên đã phân chia cho anh phần nhiều hơn là phù hợp. Tuy nhiên khi giải quyết vụ án và khi tiếp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của đương sự thì tòa án sơ thẩm cần vận dụng Án lệ số 03/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao để làm căn cứ xét xử, theo đó án lệ quy định: *"Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ*

chồng người con đã xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất". Có như vậy các đương sự sẽ nhận thấy sự đúng đắn trong quyết định của Hội đồng xét xử cũng như việc cân nhắc yêu cầu hủy quyết định hành chính. Như vậy, ngoài việc đưa ra yêu cầu độc lập và bổ sung yêu cầu sau khi tòa án tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ thì cần phải căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 123 của Luật tố tụng hành chính để trả lại đơn khởi kiện với lý do người khởi kiện không có quyền khởi kiện vì quyền và lợi ích của họ không bị xâm phạm.

Tòa án sơ thẩm không thụ lý giải quyết yêu cầu hủy quyết định hành chính là phù hợp, đúng đắn nhưng chưa viện dẫn pháp luật một cách khúc triết, đầy đủ; phần quyết định của bản án đã xét xử không chấp nhận yêu cầu này, như vậy dẫn đến sự không logic và không chặt chẽ, vượt quá thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 32 của Luật tố tụng hành chính. Tuy nhiên, sau khi xét xử các đương sự không có kháng cáo, vi phạm này chưa ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, do đó không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm, cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại cho phù hợp.

Đối với nội dung kháng nghị về việc bản án sơ thẩm không tuyên rõ ràng phần quyền thi hành án và nghĩa vụ thi hành án thấy rằng: Bản án sơ thẩm có đề cập đến phần lãi chậm thi hành án và quyền thi hành án, nhưng nội dung này chưa rõ ràng, cần được điều chỉnh cho phù hợp.

Như vậy các nội dung của kháng nghị là có cơ sở, cần được chấp nhận và cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích của kháng nghị.

3. Các vi phạm nêu trên, yêu cầu tòa án nhân dân huyện V nghiêm túc rút kinh nghiệm và báo cáo bằng văn bản cho Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Án phí: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng năm 2015.

[1]. Chấp nhận Kháng nghị số 1364/QĐKNPT-VKS-DS ngày 09/11/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Sửa bản án sơ thẩm số 54/2018/HNGĐ-ST ngày11/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện V.

[2]. Chia cho chị Nguyễn Thị C quản lý, sử dụng 66,6m^2 đất ở (trong đó có diện tích cổng, sân gạch, gian chăn nuôi đất chia đến đâu thì sân gạch và cổng đến đó), thửa đất số 429, tờ bản đồ số 11 tại thôn 3, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc và sở hữu 03 gian công trình phụ (gian chăn nuôi) tổng cộng trị giá là 106.150.000đ (một trăm linh sáu triệu một trăm năm mươi nghìn đồng). Có sơ đồ kèm theo.

[3]. Chia cho anh Phùng Văn A quản lý, sử dụng 137,9m^2 đất ở (trong đó có diện tích nhà, nhà vệ sinh, sân gạch đất chia đến đâu thì sân gạch đến đó), thửa đất số 429, tờ bản đồ số 11 tại thôn 3, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc và sở hữu 04 gian nhà xây cấp 4; 02 gian bếp; 01 nhà tắm; 01 nhà vệ sinh; sân gạch (Có sơ đồ kèm theo); số tiền bán một chiếc ti vi nhãn hiệu SONY 42inh; 01 chiếc tủ lạnh nhãn hiệu Panasonic; 01 chiếc máy giặt nhãn hiệu Panasonic; 01 bộ bàn ghế xa lông nan; 01 tủ gỗ ép 04 buồng; 01 chiếc giường gỗ xoan; 01 con lợn nái; 01 chiếc xe máy nhãn hiệu WAVES màu đỏ đen biển kiểm soát 88L1-282.54; 01 bếp ga + bình; 01 bình chứa nước 1200 lít tổng cộng là 242.950.000đ (hai trăm bốn hai triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Anh A phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị C 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

[4]. Về án phí:

Anh Phùng Văn A phải chịu 10.297.000đ (mười triệu hai trăm chín bảy nghìn đồng) án phí giá ngạch chia tài sản.

Chị Nguyễn Thị C phải chịu 6.467.000đ (sáu triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) án phí giá ngạch chia tài sản được trừ 7.825.000đ (bảy triệu tám trăm hai mươi năm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0003904 ngày 16/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V. Chị Nguyễn Thị C được hoàn lại 1.358.000đ (một triệu ba trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Trường hợp anh A chậm trả tiền cho chị C thì anh còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.”

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng, Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Quang Hùng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Duy Giá **Nguyễn Thị Thu Hà** **Phạm Quang Hùng**